

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future  
with confidence**

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 82

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 7 tháng 2 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
	Phó Chủ tịch	thôi nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
	Chủ tịch	hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024

### ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	thời nhiệm ngày 24 tháng 1 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 10 tháng 7 năm 2024
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	thời việc ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Võ Hồng Tuyền	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này
Bà Huỳnh Bích Ngọc	từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày 16 tháng 7 năm 2024
Ông Thái Văn Chuyện	từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này

Ông Trần Quốc Thảo được Bà Đặng Huỳnh Ước My ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định số 16a/2024/QĐ - CT.HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2024.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc: 



Trần Quốc Thảo  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

THÀNH THÀNH CÔNG

Số tham chiếu: 11929623/68576664-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 2 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 82, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future  
with confidence

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Tài Cẩm Tú  
PHÓ Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>21.392.204.481.154</b>	<b>23.751.777.616.556</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>5.181.364.424.769</b>	<b>4.630.062.131.344</b>
111	1. Tiền		1.460.766.289.205	1.306.255.571.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.720.598.135.564	3.323.806.559.878
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>3.594.669.774.475</b>	<b>3.803.308.339.409</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	778.141.003.340	812.192.003.340
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(78.816.221.698)	(68.584.163.497)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	2.895.344.992.833	3.059.700.499.566
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>9.260.290.405.255</b>	<b>11.240.416.730.831</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	2.255.312.245.326	2.175.871.044.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	5.990.384.198.399	5.259.221.515.756
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	186.604.500.000	459.709.494.686
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	972.861.472.434	3.481.575.395.683
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9, 10	(145.616.269.759)	(136.247.797.984)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		744.258.855	287.077.846
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>12</b>	<b>3.233.002.164.328</b>	<b>3.953.197.302.472</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.272.596.174.005	3.993.808.139.626
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(39.594.009.677)	(40.610.837.154)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>122.877.712.327</b>	<b>124.793.112.500</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	25.739.402.654	18.039.799.313
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23	85.376.657.758	95.319.552.699
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	11.761.651.915	11.433.760.488





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>12.567.256.677.674</b>	<b>10.326.516.552.232</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.571.925.626.444</b>	<b>682.624.562.212</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	9	186.549.734.990	187.097.031.417
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	1.423.467.604.311	533.619.243.652
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(38.091.712.857)	(38.091.712.857)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.751.280.568.501</b>	<b>4.180.851.030.248</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	2.687.212.147.997	2.951.048.961.960
222	Nguyên giá		8.925.969.937.021	9.104.577.845.453
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.238.757.789.024)	(6.153.528.883.493)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	228.071.368.088	245.232.106.009
225	Nguyên giá		290.276.244.156	296.299.588.599
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.204.876.068)	(51.067.482.590)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	835.997.052.416	984.569.962.279
228	Nguyên giá		1.187.869.373.066	1.308.776.019.187
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(351.872.320.650)	(324.206.056.908)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>17</b>	<b>581.086.222.682</b>	<b>807.167.288.413</b>
231	1. Nguyên giá		662.353.138.818	932.594.116.484
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(81.266.916.136)	(125.426.828.071)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>456.249.370.702</b>	<b>225.053.461.952</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	456.249.370.702	225.053.461.952
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>19</b>	<b>4.764.846.288.209</b>	<b>2.997.298.546.673</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	19.1	4.347.374.620.835	2.505.252.829.199
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.2	336.613.897.241	337.007.947.341
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19	136.000.000.000	210.180.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.441.868.601.136</b>	<b>1.433.521.662.734</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.231.646.332.911	1.175.484.279.928
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	15.525.342.045	40.820.117.039
269	3. Lợi thế thương mại	20	194.696.926.180	217.217.265.767
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>33.959.461.158.828</b>	<b>34.078.294.168.788</b>

11/21/2024 10:06:15 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>23.404.084.843.741</b>	<b>22.934.260.528.308</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>18.270.357.585.005</b>	<b>19.399.728.551.707</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	1.390.167.911.092	1.435.281.292.493
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	465.455.312.488	1.282.452.319.065
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	95.279.531.924	206.353.523.486
314	4. Phải trả người lao động		10.849.434.851	68.787.503.207
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	503.749.659.626	476.791.656.974
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		602.765.067	947.202.639
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	3.641.693.353.173	3.125.263.069.110
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	12.148.789.890.234	12.777.752.247.434
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		80.661.588	135.555.903
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.18	13.689.064.962	25.964.181.396
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.133.727.258.736</b>	<b>3.534.531.976.601</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		9.698.867	5.375.641.469
337	2. Phải trả dài hạn khác	25	40.901.070.946	39.692.962.112
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	4.853.538.675.747	3.223.413.360.864
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	220.240.981.188	246.798.696.614
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	3.15	19.036.831.988	19.251.315.542

12  
 11  
 10  
 9  
 8  
 7  
 6  
 5  
 4  
 3  
 2  
 1

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>10.555.376.315.087</b>	<b>11.144.033.640.480</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>27.1</b>	<b>10.555.299.303.711</b>	<b>11.144.303.982.053</b>
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(95.475.087.526)	108.870.122.767
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.054.931.893	67.054.931.893
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.513.313.432.571	1.133.016.463.101
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.229.145.121.953	458.340.801.925
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		284.168.310.618	674.675.661.176
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		181.294.231.221	946.450.668.740
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>77.011.376</b>	<b>(270.341.573)</b>
431	1. Nguồn kinh phí		77.011.376	(270.341.573)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>33.959.461.158.828</b>	<b>34.078.294.168.788</b>

Phan Lê Diệu Thông  
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	14.383.327.398.909	13.401.986.657.806
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(24.174.820.821)	(16.746.120.411)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	14.359.152.578.088	13.385.240.537.395
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(12.686.847.347.013)	(11.958.218.578.317)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.672.305.231.075	1.427.021.959.078
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	708.381.948.457	827.278.596.976
22	7. Chi phí tài chính	30	(1.002.440.994.390)	(1.118.118.105.880)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(782.987.811.085)	(887.493.101.394)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết	19.1	(47.400.513.533)	16.600.140.711
25	9. Chi phí bán hàng	31	(354.386.045.808)	(338.698.216.938)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(382.517.117.665)	(315.398.082.990)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		593.942.508.136	498.686.290.957
31	12. Thu nhập khác	32	32.458.235.873	40.014.343.958
32	13. Chi phí khác	32	(84.213.986.925)	(57.788.279.654)
40	14. Lỗ khác	32	(51.755.751.052)	(17.773.935.696)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		542.186.757.084	480.912.355.261
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(61.314.695.748)	(77.729.747.422)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	(15.759.736.880)	(8.935.826.661)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		465.112.324.456	394.246.781.178
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		435.157.790.599	348.856.199.948
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		29.954.533.857	45.390.581.230
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	493,55	380,06
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	493,55	380,06

Phan Lê Diệu Thông  
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo  
Phó Tổng Giám đốc

11/2/2025

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>542.186.757.084</b>	<b>480.912.355.261</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 16, 17, 20	263.361.152.704	286.819.262.558
03	Các khoản dự phòng		18.314.324.630	19.023.357.400
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		38.693.728.447	10.218.508.824
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(100.531.479.707)	(139.444.003.202)
06	Chi phí lãi vay	30	782.987.811.085	887.493.101.394
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.545.012.294.243</b>	<b>1.545.022.582.235</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(14.801.627.209)	(2.871.996.228.815)
10	Giảm hàng tồn kho		721.211.965.621	1.084.225.349.575
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(563.378.757.593)	1.446.771.292.018
12	Tăng chi phí trả trước		(94.514.576.025)	(29.059.446.646)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		34.051.000.000	(9.876.860.347)
14	Tiền lãi vay đã trả		(902.084.633.227)	(928.323.664.081)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(104.538.804.748)	(73.932.766.097)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.263.283.804)	(36.182.037.540)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>554.693.577.258</b>	<b>106.648.220.302</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(278.830.270.895)	(375.154.714.046)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		2.463.439.224	4.892.587.774
23	Tiền chi cho vay		(7.964.493.267)	(851.311.931.644)
24	Tiền thu hồi cho vay		519.604.994.686	84.503.550.288
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.968.165.707.640)	(38.512.200.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.420.077.991.097	8.099.104.212
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		200.442.413.780	92.026.737.950
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.112.371.633.015)</b>	<b>(1.075.456.865.466)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát	27.1	-	191.681.240.000
33	Tiền thu từ đi vay	26	22.929.777.758.413	16.948.392.193.607
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(21.757.693.168.435)	(14.604.923.033.598)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	26	(55.699.039.176)	(36.823.975.548)
36	Cổ tức đã trả	27.2	-	(77.800.798.800)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.116.385.550.802</b>	<b>2.420.525.625.661</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>558.707.495.045</b>	<b>1.451.716.980.497</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>4.630.062.131.344</b>	<b>3.146.177.234.431</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.405.201.620)	(10.213.810.254)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>5</b>	<b>5.181.364.424.769</b>	<b>4.587.680.404.674</b>

Phan Lê Diệu Thông  
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 7 tháng 2 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.675 người (ngày 30 tháng 6 năm 2024: 2.499 người).



## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)
<b>I</b>	<b>Công ty con trực tiếp</b>						
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	100,00	90,00	100,00	90,00
2	Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	97,97	100,00	97,97
3	AgriS Globe Pte. Ltd.	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	99,96	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00	99,50	100,00	100,00

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)
I	<b>Công ty con trực tiếp (tiếp theo)</b>						
5	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00	100,00	100,00
7	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	99,68	100,00	100,00

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)
II	<b>Công ty con gián tiếp</b>						
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	98,00	100,00	98,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	98,00	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	95,90	100,00	97,89
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	93,87	95,79	95,79

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
II	<b>Công ty con gián tiếp (tiếp theo)</b>						
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	88,20	98,00	98,00
6	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	99,68	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	90,02	92,04	92,04
8	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	66,04	59,43	83,88	83,88
9	Công ty TNHH Hải Vĩ	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị tư vấn chuyên giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	100,00	90,00	100,00	100,00
10	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	87,58	78,82	87,58	87,58

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)
II	<b>Công ty con gián tiếp (tiếp theo)</b>						
11	Công ty TNHH Nghiên cứu, Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	90,00	100,00	100,00
12	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	78,73	70,86	78,73	78,73
13	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuấn Hoàn TTC	Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	51,00	45,90	51,00	51,00
14	Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	97,94	97,45	97,94	97,94
15	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)
<b>II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)</b>							
16	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
17	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
18	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
19	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
20	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.



## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)
21	Global Mind Agriculture Pte. Ltd. (**)	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	-	59,21	-	69,23
22	Công ty Cổ phần Nước Miaqua (**)	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	-	48,45	-	70,00
23	Global Mind Australia Pte. Ltd. (**)	Úc	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	-	59,52	-	86,00

(\*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

(\*\*) Kể từ ngày 5 tháng 11 năm 2024, Công ty không còn là Công ty con gián tiếp của Nhóm Công ty. (Thuyết minh số 4.2)

Ngoài ra, Công ty còn có 6 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ      | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số lãng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Thuế tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu cho thuê ghi nhận một lần tại thuyết minh 3.20 – *Ghi nhận doanh thu*, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4  
G  
H  
L  
N  
I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụn chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

**3.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

*Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài*

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

**3.15 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng trợ cấp mất việc làm*

Dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm công ty được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp mất việc làm và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp mất việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 47 của Bộ luật Lao động.

**3.16 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

**3.17 Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.20 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

100  
CỔ  
CỔ  
NI  
BI  
CH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

**3.21 Các hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

**3.22 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.22 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

43  
TỶ  
LẬP  
NH  
HỒ  
T



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	GEG (*)	VNG	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	58.289.490	-	863.000	56.376.801
Giá gốc (VND)	749.951.242.022	-	28.189.761.318	778.141.003.340
Dự phòng (VND)	(63.952.347.775)	-	(14.863.873.923)	(78.816.221.698)
Giá trị thuần (VND)	685.998.894.247	-	13.325.887.395	699.324.781.642
Giá trị hợp lý (VND)	685.998.894.247	-	13.325.887.395	699.324.781.642

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	55.513.801	1.700.000	880.600	58.094.401
Giá gốc (VND)	749.951.242.022	34.051.000.000	28.189.761.318	812.192.003.340
Dự phòng (VND)	(38.735.052.175)	(17.051.000.000)	(12.798.111.322)	(68.584.163.497)
Giá trị thuần (VND)	711.216.189.847	17.000.000.000	15.391.649.996	743.607.839.843
Giá trị hợp lý (VND)	777.193.228.000	17.000.000.000	15.391.649.996	809.584.877.996

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn (TM số 26.4).

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 26.1).

**7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 1,6% đến 7,6% một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần các khoản tiền gửi này để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (TM số 26.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu từ khách hàng	2.106.340.402.313	2.021.684.979.562
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Mua Bán Điện	191.386.305.986	180.879.588.688
- Global Mind Agriculture Pte. Ltd ("GMAS")	127.812.990.960	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên	117.373.020.000	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	7.366.265.147	225.990.300.000
- Khác	1.662.401.820.220	1.614.815.090.874
Phải thu các bên liên quan (TM số 35)	<u>148.971.843.013</u>	<u>154.186.065.282</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.255.312.245.326</b>	<b>2.175.871.044.844</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(40.364.924.337)</u>	<u>(38.507.320.469)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>2.214.947.320.989</u></b>	<b><u>2.137.363.724.375</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:*

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	38.507.320.469	16.477.539.767
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.330.213.025	7.833.799.912
Giảm do thanh lý công ty con	(389.243.295)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(83.365.862)</u>	<u>(734.512.719)</u>
Số cuối kỳ	<u>40.364.924.337</u>	<u>23.576.826.960</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.990.384.198.399</b>	<b>5.259.221.515.756</b>
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	63.178.818.281	67.475.738.287
Trả trước cho nông dân (*)	1.895.546.581.074	1.772.945.186.876
Trả trước cho các bên khác (**)	4.031.658.799.044	3.418.800.590.593
Trong đó:		
- Global Mind Agriculture Pte. Ltd ("GMAS")	1.634.576.278.309	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thịnh Thiên Phúc	464.231.632.823	71.871.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	459.149.883.245	368.017.675.000
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng An	141.000.000.000	781.993.770.607
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Hồng Minh	10.000.000.000	331.391.820.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỳ Mới	-	613.105.389.742
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên	-	301.419.030.797
- Khác	1.322.701.004.667	951.001.904.447
<b>Dài hạn</b>	<b>186.549.734.990</b>	<b>187.097.031.417</b>
Trả trước cho nông dân (*)	186.549.734.990	187.097.031.417
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.176.933.933.389</b>	<b>5.446.318.547.173</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(87.361.232.689)	(75.913.010.170)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(38.091.712.857)	(38.091.712.857)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>6.051.480.987.843</b>	<b>5.332.313.824.146</b>

(\*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hường lãi suất áp dụng.

(\*\*) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho các nhà cung cấp để mua đường theo các hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	114.004.723.027	109.202.517.491
Dự phòng trích lập trong kỳ	11.492.998.751	2.626.439.887
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(44.776.232)	(7.420.766.453)
Số cuối kỳ	<u>125.452.945.546</u>	<u>104.408.190.925</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>972.861.472.434</b>	<b>3.481.575.395.683</b>
Lãi phải thu	664.893.782.393	1.016.651.233.823
Tạm ứng nhân viên	91.035.052.300	60.227.930.909
Ký quỹ	83.504.858.241	172.241.148.527
Chi hộ	63.629.157.264	40.810.541.194
Cổ tức	23.745.060.000	15.830.040.000
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai (*)	-	1.702.930.029.581
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") (**)	-	388.227.930.413
Khác	46.053.562.236	84.656.541.236
<b>Dài hạn</b>	<b>1.423.467.604.311</b>	<b>533.619.243.652</b>
Góp vốn HĐHTKD (***)	1.328.451.036.951	477.611.372.995
Đặt cọc	90.429.989.817	36.990.661.367
Lãi phải thu	-	9.049.260.060
Khác	4.586.577.543	9.967.949.230
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.396.329.076.745</b>	<b>4.015.194.639.335</b>
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(17.890.112.733)	(21.827.467.345)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.378.438.964.012</b>	<b>3.993.367.171.990</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)</i>	<i>59.693.913.916</i>	<i>29.587.656.408</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>2.318.745.050.096</i>	<i>3.963.779.515.582</i>

(\*) Đây là khoản ký quỹ cho các hợp đồng tương lai để thực hiện mua bán đường từ công ty Global Mind Agriculture Pte. Ltd ("GMAS").

(\*\*) Đây chủ yếu là khoản góp vốn vào các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Global Mind Australia Pte. Ltd ("GMA") và Azure Project 34 Pty., Ltd. và Azure Project 35 Pty., Ltd. để cùng hợp tác đầu tư và phát triển Dự án trồng và phát triển vùng nguyên liệu mía tại Casuarina, Úc ("Dự án").

## Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(\*\*\*) Đây bao gồm 4 khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới như sau:

Tên công ty	Nội dung Dự án	Phân chia lợi nhuận	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước	Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 23 tháng 3 năm 2055.	20% tổng lợi nhuận sau thuế của dự án	52.000.000.000	52.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Thành Công ("TTC Food") BVA Land Pty Ltd	Phát triển vùng nguyên liệu mía quy mô lớn Trồng và phát triển mía. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 23 tháng 8 năm 2026. Các bên có thể gia hạn thời hạn hợp đồng thêm 6 năm.	Theo tỷ lệ phân chia cụ thể theo từng dự án	763.500.000.000	-
Global Mind Australia Pte. Ltd ("GMA")	Trồng và phát triển mía. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 1 tháng 1 năm 2028.	50% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án	399.395.248.346	425.611.372.995
			113.555.788.605	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.328.451.036.951</b>	<b>477.611.372.995</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	23.903.487.332	9.669.700.658
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	2.959.877.792
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(6.013.374.599)</u>	<u>(7.645.836.572)</u>
Số cuối kỳ	<u>17.890.112.733</u>	<u>4.983.741.878</u>

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước (*)	165.690.000.000	160.190.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	-	262.000.000.000
Công ty Amstar Specialty Ingredients Pty Ltd	-	16.604.994.686
Bên liên quan (TM số 35)	<u>20.914.500.000</u>	<u>20.914.500.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>186.604.500.000</u></b>	<b><u>459.709.494.686</u></b>

(\*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước, lãi suất 8,5%/năm, đến hạn tháng 5 năm 2025.

12. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	865.591.400.162	(302.553.142)	843.083.314.997	(13.321.462)
Thành phẩm	890.615.337.314	(4.266.729.399)	1.532.734.652.534	(4.530.652.287)
Nguyên vật liệu	651.595.186.047	(33.005.656.113)	956.323.098.718	(33.951.189.295)
Hàng đi đường	132.326.422.649	-	247.349.133.301	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	707.172.891.110	-	236.393.137.640	-
Công cụ, dụng cụ	25.294.936.723	(2.019.071.023)	33.694.908.097	(2.115.674.110)
Hàng gửi đi bán	-	-	144.229.894.339	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.272.596.174.005</u></b>	<b><u>(39.594.009.677)</u></b>	<b><u>3.993.808.139.626</u></b>	<b><u>(40.610.837.154)</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

244  
NG  
PH  
HÀ  
N  
U

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	40.610.837.154	30.791.989.788
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.929.385.167	1.507.450.772
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.948.467.345)	(1.261.020.052)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.254.701	483.703.197
Số cuối kỳ	<u>39.594.009.677</u>	<u>31.522.123.705</u>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.739.402.654</b>	<b>18.039.799.313</b>
Tiền thuê đất trả trước	9.025.010.461	4.058.708.111
Phí bảo hiểm	1.783.226.249	3.453.382.838
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.931.165.944	10.527.708.364
<b>Dài hạn</b>	<b>1.231.646.332.911</b>	<b>1.175.484.279.928</b>
Chi phí đất và phát triển vùng nguyên liệu (*)	927.308.530.903	913.244.575.220
Tiền thuê đất trả trước (**)	177.534.921.274	210.188.934.611
Công cụ, dụng cụ	33.844.298.324	17.447.713.757
Khác	92.958.582.410	34.603.056.340
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.257.385.735.565</u></b>	<b><u>1.193.524.079.241</u></b>

(\*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 với giá trị ban đầu là 869.718.259.038 VND và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(\*\*) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.892.257.182.081	6.661.189.592.186	389.552.209.226	67.450.604.092	94.128.257.868	9.104.577.845.453
Mua mới	8.036.072.019	9.227.821.424	7.664.959.602	1.017.650.137	-	25.946.503.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.848.555.199	3.978.709.533	7.499.333.882	540.000.000	1.884.556.665	20.751.155.279
Thanh lý	(702.510.158)	(102.980.612.339)	(14.181.137.973)	(233.525.366)	-	(118.097.785.836)
Xóa sổ	(3.084.526.721)	(7.395.555.416)	(2.945.255.010)	-	(30.297.138)	(13.455.634.285)
Giảm do thanh lý công ty con	(65.691.810.390)	(12.085.856.690)	(7.591.205.736)	(8.277.525.132)	-	(93.646.397.938)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	116.871.958	(250.744.454)	15.855.001	614.752	11.653.909	(105.748.834)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.837.779.833.998	6.551.683.354.244	380.014.758.992	60.497.818.483	95.994.171.304	8.925.969.937.021
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	190.394.344.246	1.856.025.811.173	68.267.616.426	28.635.275.211	61.490.558.957	2.204.803.606.013
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.102.558.097.758	4.700.658.861.442	226.798.134.675	50.899.609.843	72.614.179.775	6.153.528.883.493
Khấu hao trong kỳ	37.254.900.867	144.489.822.055	11.259.167.203	1.911.061.238	1.091.341.489	196.006.282.852
Thanh lý	(388.859.882)	(59.407.220.794)	(12.036.241.216)	(437.237.007)	(6.490.664)	(72.276.049.563)
Xóa sổ	(2.632.218.548)	(6.376.995.507)	(2.164.726.919)	-	-	(11.173.940.974)
Giảm do thanh lý công ty con	(13.801.986.003)	(1.667.605.421)	(5.760.935.726)	(6.262.478.361)	-	(27.493.005.511)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	87.825.429	61.465.946	11.577.760	1.898.761	2.850.831	165.618.727
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.123.077.759.621	4.777.758.327.721	218.106.975.777	46.112.844.474	73.701.881.431	6.238.757.789.024
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	789.699.084.323	1.960.530.730.744	162.754.074.551	16.550.994.249	21.514.078.093	2.951.048.961.960
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	714.702.074.377	1.773.925.026.523	161.907.783.215	14.384.974.009	22.292.289.873	2.687.212.147.997
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26.1)	289.782.262.614	1.481.090.083.495	22.933.785.965	12.274.655.365	4.177.251.417	1.810.258.038.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

VND

Máy móc  
và thiết bị

**Nguyên giá:**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	296.299.588.599
Trả lại tài sản thuê	(6.023.344.443)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>290.276.244.156</u>

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	51.067.482.590
Khấu hao trong kỳ	12.849.341.080
Trả lại tài sản thuê	(1.711.947.602)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>62.204.876.068</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>245.232.106.009</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>228.071.368.088</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.102.646.115.102	175.927.073.408	30.202.830.677	1.308.776.019.187
Giảm do thanh lý công ty con	(95.565.411.495)	(89.644.600)	(25.252.000.000)	(120.907.056.095)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	409.974	-	409.974
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>1.007.080.703.607</u>	<u>175.837.838.782</u>	<u>4.950.830.677</u>	<u>1.187.869.373.066</u>
<b>Trong đó:</b>				
Đã hao mòn hết	32.660.484.926	21.914.865.453	36.379.934	54.611.730.313
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	260.260.924.711	62.041.916.756	1.903.215.441	324.206.056.908
Hao mòn trong kỳ	18.641.531.155	8.702.484.464	410.563.646	27.754.579.285
Giảm do thanh lý công ty con	-	(89.644.600)	-	(89.644.600)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.329.077	-	1.329.077
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>278.902.455.866</u>	<u>70.656.085.697</u>	<u>2.313.779.087</u>	<u>351.872.320.650</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>842.385.190.391</u>	<u>113.885.156.652</u>	<u>28.299.615.236</u>	<u>984.569.962.279</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>728.178.247.741</u>	<u>105.181.753.085</u>	<u>2.637.051.590</u>	<u>835.997.052.416</u>
<b>Trong đó:</b>				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	31.803.166.811	30.000.000	-	31.833.166.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	220.603.724.551	711.990.391.933	932.594.116.484
Giảm do thanh lý công ty con	-	(264.266.361.585)	(264.266.361.585)
Thanh lý	<u>(5.974.616.081)</u>	<u>-</u>	<u>(5.974.616.081)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>214.629.108.470</u>	<u>447.724.030.348</u>	<u>662.353.138.818</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	8.880.246.444	116.546.581.627	125.426.828.071
Khấu hao trong kỳ	294.478.454	7.671.854.979	7.966.333.433
Giảm do thanh lý công ty con	-	(52.126.245.368)	(52.126.245.368)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>9.174.724.898</u>	<u>72.092.191.238</u>	<u>81.266.916.136</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>211.723.478.107</u>	<u>595.443.810.306</u>	<u>807.167.288.413</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>205.454.383.572</u>	<u>375.631.839.110</u>	<u>581.086.222.682</u>
<b>Trong đó:</b>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)</i>	203.916.769.774	204.070.303.392	407.987.073.166

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	36.477.607.483	10.697.392.300
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(38.236.537.988)	(7.951.194.105)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Hệ thống máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	151.772.908.082	106.337.158.523
Dự án nâng cấp nhà máy sản xuất đường	111.233.038.166	1.071.479.250
Dự án xây dựng nông trường chuỗi	60.350.217.018	15.945.362.205
Hệ thống điện mặt trời	60.286.342.330	60.364.211.857
Khác	72.606.865.106	41.335.250.117
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>456.249.370.702</u></b>	<b><u>225.053.461.952</u></b>

**19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 19.1)	4.347.374.620.835	2.505.252.829.199
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 19.2)	336.613.897.241	337.007.947.341
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	136.000.000.000	210.180.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.819.988.518.076</u></b>	<b><u>3.052.440.776.540</u></b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(55.142.229.867)</u>	<u>(55.142.229.867)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>4.764.846.288.209</u></b>	<b><u>2.997.298.546.673</u></b>

(\*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,6% đến 8,4% một năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 19.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết (đang hoạt động) như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024				Ngày 30 tháng 6 năm 2024			
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi số (VND)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi số (VND)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Toàn Hải Ván	Kinh doanh vận tải biển	71.598.775	1.870.418.003.292	35,80	35,80	73.798.775	1.973.289.532.878	36,03	36,90
Global Mind Investment Management Pte., Ltd (*)	Đầu tư vào năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng và nông nghiệp	13.728.424	1.149.102.500.000	29,50	29,50	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre (**)	Chế biến và bảo quản rau quả	21.941.429	844.745.016.500	23,22	23,22	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	7.915.020	363.984.211.535	23,10	23,10	7.915.020	414.146.937.354	36,81	36,81
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	3.362.436	119.124.889.508	23,62	30,00	3.362.436	117.816.358.967	21,26	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	-	-	23,62	30,00	-	-	21,26	30,00
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>4.347.374.620.835</b>				<b>2.505.252.829.199</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**19.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

(\*) Vào ngày 4 tháng 11 năm 2024, TSU đã hoàn tất việc mua 13.728.424 cổ phần trong Global Mind Investment Management Pte. Ltd ("GMIM") với tổng giá phí chuyển nhượng là 45.500.000 USD (1.149.102.500.000 VND), tương đương 29,5% tỷ lệ lợi ích trong GMIM. Do đó, GMIM trở thành Công ty liên kết với Nhóm Công ty.

Cũng tại ngày này, GMIM đã sở hữu 98.333.484 cổ phiếu của Betrimex trước đó, tương đương 13,22% tỷ lệ lợi ích trong Betrimex.

(\*\*) Vào ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc mua 21.941.429 cổ phần trong Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre ("Betrimex") với tổng giá phí chuyển nhượng là 844.745.016.500 VND), tương đương 10% tỷ lệ lợi ích trong Betrimex theo Nghị quyết số 60/2024/NQ-HDQT ngày 9 tháng 10 năm 2024.

GMIM đã sở hữu 13,22% tỷ lệ lợi ích trong Betrimex. Như vậy, Nhóm Công ty sở hữu 23,22% tỷ lệ lợi ích trong Betrimex. Do đó, Betrimex trở thành Công ty liên kết với Nhóm Công ty.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

	<i>Giá trị VND</i>
<b>Giá gốc đầu tư:</b>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.504.348.971.324
Giảm do thanh lý công ty con	(96.410.191.331)
Tăng giá trị đầu tư	<u>1.993.847.516.500</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>4.401.786.296.493</u>
<b>Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	903.857.875
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(47.400.513.533)
Cổ tức được chia trong kỳ	<u>(7.915.020.000)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(54.411.675.658)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.505.252.829.199</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>4.347.374.620.835</u>

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

### 19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 19.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mia đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Đầu tư dài hạn khác	720.713.357	-	1.114.763.457	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>336.613.897.241</b>		<b>337.007.947.341</b>	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)		(55.142.229.867)	
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>281.471.667.374</b>		<b>281.865.717.474</b>	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị VND
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	370.118.191.615
Giảm do thanh lý công ty con	<u>(7.115.663.837)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>363.002.527.778</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	152.900.925.848
Phân bổ trong kỳ	18.784.616.074
Giảm do thanh lý công ty con	<u>(3.379.940.324)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>168.305.601.598</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>217.217.265.767</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>194.696.926.180</u>

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	25.791.778.994	65.173.931.742
Phải trả nông dân	182.101.196.941	48.933.389.913
Phải trả các bên khác	1.182.274.935.157	1.321.173.970.838
<i>Trong đó:</i>		
- Global Mind Agriculture Pte. Ltd ("GMAS")	289.734.665.304	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tiến Hưng	255.197.783.730	132.518.400.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hồng Quang Vinh	133.889.329.500	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại - Dịch vụ Tân Thuận An	107.196.075.000	132.400.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Viên Ngọc Hải	49.806.340.000	213.150.055.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Lương	-	192.487.600.000
- Czarnikov Group Limited	-	134.276.723.333
- Khác	<u>346.450.741.623</u>	<u>516.341.192.505</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>1.390.167.911.092</b></u>	<u><b>1.435.281.292.493</b></u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các bên liên quan (TM số 35)	12.767.671.787	4.711.304.620
Các bên khác	452.687.640.701	1.277.741.014.445
Trong đó:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Phú Thành	177.449.000.000	87.791.805.001
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	121.779.103.939	166.325.165.967
- Global Mind Agriculture Pte. Ltd ("GMAS")	41.887.001.880	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên	-	731.320.774.588
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành	-	96.711.000.000
- Khác	111.572.534.882	195.592.268.889
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>465.455.312.488</b>	<b>1.282.452.319.065</b>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giảm do thanh lý công ty con	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>Phải nộp</b>					VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.750.355.373	(51.111.101.959)	61.314.695.748	(104.683.620.344)	67.270.328.818
Thuế giá trị gia tăng	41.321.647.896	(756.312.704)	436.113.965.657	(450.785.321.950)	25.893.978.899
Thuế thu nhập cá nhân	2.158.997.226	(771.039.456)	17.761.391.977	(17.769.927.660)	1.379.422.087
Khác	1.122.522.991	(786.224.145)	72.616.996.585	(72.217.493.311)	735.802.120
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>206.353.523.486</b>	<b>(53.424.678.264)</b>	<b>587.807.049.967</b>	<b>(645.456.363.265)</b>	<b>95.279.531.924</b>
<b>Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	95.319.552.699	-	540.687.060.823	(550.629.955.764)	85.376.657.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.224.999.367	-	231.320.541	(144.815.596)	1.311.504.312
Thuế thu nhập cá nhân	197.874.336	-	283.400.305	(65.931.895)	415.342.746
Khác	10.010.886.785	-	54.338.835.963	(54.314.917.891)	10.034.804.857
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>106.753.313.187</b>	<b>-</b>	<b>595.540.617.632</b>	<b>(605.155.621.146)</b>	<b>97.138.309.673</b>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.077.087.120	91.281.219.307
Chi phí lãi vay	76.059.719.510	90.226.124.093
Chi phí mua đường	72.007.881.004	36.802.705.153
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	48.037.399.987	41.979.479.678
Chi phí thuê đất	43.256.485.223	29.614.315.921
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	41.018.539.835	55.752.891.105
Chi phí khuyến nông	8.061.420.656	39.510.574.288
Chi phí thuê nhà thầu	6.484.386.437	12.253.866.890
Khác	63.746.739.854	79.370.480.539
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>503.749.659.626</u></b>	<b><u>476.791.656.974</u></b>

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.641.693.353.173</b>	<b>3.125.263.069.110</b>
Chứng thư tín dụng	3.342.697.506.996	2.797.105.329.700
Lãi phải trả	93.541.468.992	198.471.886.551
Cổ tức	91.470.610.294	52.620.078.818
Chi phí thu hộ	15.301.236.372	17.646.528.880
Khác	98.682.530.519	59.419.245.161
<b>Dài hạn</b>	<b>40.901.070.946</b>	<b>39.692.962.112</b>
Ký quỹ	38.124.889.158	38.124.889.158
Khác	2.776.181.788	1.568.072.954
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.682.594.424.119</u></b>	<b><u>3.164.956.031.222</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>3.679.807.317.581</i>	<i>3.163.245.322.994</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 35)</i>	<i>2.787.106.538</i>	<i>1.710.708.228</i>

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

VND

Ngày 31 tháng 12  
năm 2024

Ngày 30 tháng 6  
năm 2024

Thay đổi trong kỳ

	Giảm do thanh lý công ty con	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phần loại đến hạn trả chênh lệch tỷ giá	Ảnh hưởng
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>12.777.752.247.434</b>	<b>(138.996.710.517)</b>	<b>20.789.326.336.251</b>	<b>258.703.796.954</b>	<b>10.473.310.860</b>
Vay ngân hàng (TM số 26.1)	12.097.420.448.290	-	20.789.326.336.251	-	10.607.754.432
Vay các bên liên quan (TM số 35)	400.000.000	-	-	-	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 26.3)	630.209.441.515	(138.996.710.517)	-	236.469.816.773	683.676.677.364
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (TM số 26.2)	5.510.793.002	-	-	1.234.992.363	4.689.360.575
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 26.5)	(6.225.960.635)	-	-	-	(6.225.960.635)
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 26.6)	50.437.525.262	-	-	20.998.987.818	54.846.265.738
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3.223.413.360.864</b>	<b>(9.000.400.563)</b>	<b>2.140.451.422.162</b>	<b>(258.703.796.954)</b>	<b>22.301.207.101</b>
Vay ngân hàng (TM số 26.3)	1.885.775.131.725	(9.000.400.563)	1.322.795.996.821	(207.984.078.455)	22.256.400.000
Vay bên khác (TM số 26.2)	19.947.626.670	-	-	(1.234.992.363)	44.807.101
Trái phiếu dài hạn (TM số 26.4)	1.190.219.635.529	-	720.904.338.000	-	1.893.293.726.955
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 26.5)	127.470.966.940	-	96.751.087.341	(20.998.987.818)	164.114.274.629
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.001.165.608.298</b>	<b>(147.997.111.080)</b>	<b>22.929.777.758.413</b>	<b>(21.813.392.207.611)</b>	<b>17.002.328.565.981</b>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng ("NH")

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 7, 8, 12, 13, 14, 16, 17, 19)
NH First Commercial - CN Hồ Chí Minh	3.749.643.990.000	Từ ngày 19 tháng 6 năm 2025 đến ngày 10 tháng 7 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	1.291.438.609.964	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2025 đến ngày 13 tháng 6 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại Huyện Bến Cầu, phần vốn góp, bất động sản, cổ phiếu, hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	685.016.589.787	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2025 đến ngày 19 tháng 6 năm 2025	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu Công ty thuộc sở hữu bên liên quan, hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh
NH TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	496.929.854.746	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 9 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu do BIDV phát hành, cổ phiếu, quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh và bảo lãnh
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	483.238.947.224	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2025 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
NH Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	369.101.482.500	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2025 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa	290.373.647.214	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2025 đến ngày 2 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu và hàng tồn kho
NH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN Hồ Chí Minh	260.051.184.018	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2025 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025	Hàng tồn kho và khoản phải thu
NH Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hồ Chí Minh	257.783.697.340	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2025 đến ngày 22 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH Sinopac - CN Hồ Chí Minh	248.718.757.750	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2025 đến ngày 9 tháng 6 năm 2025	Tín chấp

02  
Đ  
P  
TH  
Đ  
AU



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng ("NH") (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 7,8,12,13,14,16,17,19)
NH TM TaiPei Fubon - CN Hồ Chí Minh	238.981.935.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	224.472.000.000	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2025 đến ngày 20 tháng 4 năm 2025	Hàng tồn kho, phần vốn góp vào một công ty con, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại, nhà máy phân vi sinh, cam kết bán mía, cổ phiếu và hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Công thương VN - CN Tây Ninh	205.271.150.908	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2025 đến ngày 6 tháng 6 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi
NH TNHH MTV United Overseas Việt Nam	202.860.816.424	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 3 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
NH Thương mại TNHH E.SUN - CN Đồng Nai	200.057.092.284	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2025 đến ngày 21 tháng 4 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	200.000.000.000	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2025 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và hàng tồn kho
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Ngày 11 tháng 4 năm 2025	Lợi tức phát sinh từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Tadimex
NH China Construction - CN Hồ Chí Minh	189.996.097.500	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2025 đến ngày 18 tháng 4 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Công thương VN - CN 1 TP Hồ Chí Minh	189.516.585.862	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan, máy móc thiết bị
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Khánh Hòa	173.375.678.691	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2025 đến ngày 24 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
NH Liên doanh Lào - Việt - CN Attapeu	150.241.382.034	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2025 đến ngày 28 tháng 6 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại Lào, bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc, thiết bị

143  
3 T  
141  
141  
HỒ  
1.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng ("NH") (tiếp theo)**

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 7,8,12,13,14,16,17,19)
NH TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	136.732.665.431	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2025 đến ngày 24 tháng 4 năm 2025	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh của Công ty
NH TMCP Phát triển TP HCM - CN Tây Ninh	127.859.953.859	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2025 đến ngày 5 tháng 6 năm 2025	Hàng tồn kho
NH TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa	121.045.431.171	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2025 đến ngày 16 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và hàng tồn kho
NH TNHH MTV VN Hiện Đại	111.901.082.917	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2025 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và hàng tồn kho
NH TMCP Quân đội - CN Hồ Chí Minh	102.757.709.119	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2025 đến ngày 11 tháng 6 năm 2025	Hàng tồn kho, khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất và vốn góp của Nhóm Công ty
NH TMCP Phương Đông - CN Pleiku	95.700.000.000	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2025 đến ngày 24 tháng 3 năm 2025	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi
NH TNHH Shinhan VN - CN Bắc Sài Gòn	89.070.465.000	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	Tin chấp
NH BPCE IOM - CN Hồ Chí Minh	79.195.404.319	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2025 đến ngày 16 tháng 4 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
NH TMCP An Bình - CN Khánh Hòa	72.801.538.461	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2025 đến ngày 12 tháng 5 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH Liên doanh Việt - Nga - CN Khánh Hòa	56.036.700.000	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2025 đến ngày 23 tháng 4 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Thuận	28.692.460.738	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 11 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
NH TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	20.000.000.000	Ngày 17 tháng 2 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Tiên Phong - CN Nha Trang	12.775.500.000	Ngày 19 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và quyền phải thu hợp đồng mua bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (“NH”) (tiếp theo)**

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 7,8,12,13,14,16,17,19)
	VND			
NH BNP Paris - CN Hồ Chí Minh	12.077.466.727		Từ ngày 24 tháng 6 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và các khoản phải thu
NH TMCP Quân đội - CN Ninh Thuận	10.566.293.358		Từ ngày 2 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2025	Tin chấp
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Champasack	9.850.877.540		Từ ngày 14 tháng 4 năm 2025 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025	Chứng thư bảo lãnh của Công ty
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Ninh Thuận	9.022.194.428		Từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và các khoản phải thu
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh	4.783.980.000		Ngày 1 tháng 8 năm 2025	Hàng tồn kho, các khoản phải thu và cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan
NH TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào - CN Champasak	3.464.324.878		Từ ngày 5 tháng 7 năm 2025 đến ngày 23 tháng 7 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.411.403.547.192</b>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nguyên tệ</i>				
VND	6.771.487.614.082			
Đô la Mỹ	181.787.476			
Kip Lào	65.628.324.856			

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

**26.2 Vay bên khác**

Đối tượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD				
Dole Asia Holding Pte., Ltd	23.446.801.983	917.647	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 12 năm 2029	2,0 + lãi SOFR USD 3 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn đến hạn trả	4.689.360.575					
Vay dài hạn	18.757.441.408					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Ngân hàng	Ngày 31 tháng	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo (TM số 7,8,12,13,14, 16,17,19)
	12 năm 2024			
	VND			
NH Thương mại TNHH E.SUN - CN Đồng Nai	1.900.994.400.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 29 tháng 1 năm 2027	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị
NH ING - CN ING - DIBA AG	1.073.142.000.000	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2027 đến ngày 23 tháng 7 năm 2029	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	396.413.887.060	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản hình thành từ khoản vay
NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	84.682.141.059	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại Tỉnh Tây Ninh
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	5.817.482.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	Mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.461.049.910.119</b>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>683.676.677.364</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>2.777.373.232.755</i>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nguyên tệ</i>				
<i>VND</i>	<i>486.913.510.128</i>			
<i>USD</i>	<i>116.400.000</i>			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Nhóm Công ty chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND		(%/năm)		
<b>Phát hành theo mệnh giá</b>					
Công ty CP Chứng khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2027	4,95 + lãi suất tham chiếu	Thanh toán nợ vay	Tin chấp
Công ty CP Quản lý Quỹ PVI	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026	3,5 + lãi suất tham chiếu	Thực hiện dự án	Tin chấp
Công ty CP Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027	3,85 + Lãi suất tham chiếu	Mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với lô đất tại Tỉnh Tây Ninh.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn	Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn	Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty
Chi phí phát hành	(12.932.233.680)				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.887.067.766.320</b>				
<i>Trong đó:</i>					
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	(6.225.960.635)				
Trái phiếu dài hạn	1.893.293.726.955				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.5 Thuê tài chính**

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND			
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	67.264.140.048	181.869.015.086	8.587.853.168	257.721.008.302
Lãi thuê tài chính	12.417.874.310	26.045.797.679	296.795.946	38.760.467.935
Nợ gốc	54.846.265.738	155.823.217.407	8.291.057.222	218.960.540.367
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	59.028.269.370	143.627.703.362	-	202.655.972.732
Lãi thuê tài chính	8.590.744.108	16.156.736.422	-	24.747.480.530
Nợ gốc	50.437.525.262	127.470.966.940	-	177.908.492.202

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**27.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần							Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư Lợi nhuận sau thuế và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>									
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.058.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(32.229.022.819)	223.910.262.819	191.681.240.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	348.856.199.948	45.390.581.230	394.246.781.178
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	90.464.836.004	-	-	-	90.464.836.004
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.000.716.598)	-	(8.000.716.598)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(39.220.128.115)	-	(39.220.128.115)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>7.405.009.930.000</b>	<b>216.113.330.000</b>	<b>6.770.104.566.476</b>	<b>(5.502.116.030.924)</b>	<b>(95.345.197.663)</b>	<b>67.054.931.893</b>	<b>924.504.463.740</b>	<b>1.348.214.700.320</b>	<b>11.133.540.693.842</b>

**Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**27.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

	VND							Tổng cộng	
	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần (I)	Vốn khác của chủ sở hữu (I)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>									
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	108.670.122.767	67.054.931.893	1.133.016.463.101	946.450.665.740	11.144.303.982.053
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	118.241.613.108	(329.242.853.109)	(211.001.240.001)
Thành lý công ty con	-	-	-	-	39.960.781.300	-	-	(570.070.737.352)	(530.089.966.052)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	435.157.790.599	29.954.533.857	465.112.324.456
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	(244.125.991.693)	-	-	-	-	(244.125.991.693)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(54.335.520.319)	-	(54.335.520.319)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 27.2)	-	-	-	-	-	-	(39.220.129.316)	-	(39.220.129.316)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(79.546.784.602)	104.202.619.085	24.655.834.483
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>7.405.009.930.000</b>	<b>216.113.330.000</b>	<b>6.770.104.566.476</b>	<b>(5.502.116.030.924)</b>	<b>(95.475.087.526)</b>	<b>67.054.931.893</b>	<b>1.513.313.432.571</b>	<b>181.294.231.221</b>	<b>10.555.299.303.711</b>

(I) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
<b>Cổ tức công bố (Thuyết minh số 39)</b>	<b>39.220.129.316</b>	<b>39.220.128.115</b>
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi bằng tiền	39.220.129.316	39.220.128.115
<b>Cổ tức đã trả bằng tiền</b>	-	<b>77.800.798.800</b>
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	77.800.798.800

27.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	%	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	166.570.976	-	21,86
Legendary Venture Fund 1	125.210.033	-	16,43	53.310.033	-	7,00
Các cổ đông khác	448.719.984	21.611.333	61,71	520.619.984	21.611.333	71,14
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>740.500.993</b>	<b>21.611.333</b>	<b>100,00</b>	<b>740.500.993</b>	<b>21.611.333</b>	<b>100,00</b>

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu ưu đãi	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

44  
37  
HÀ  
NH  
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

27.4 **Lãi trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	435.157.790.599	348.856.199.948	348.856.199.948
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(30.461.045.342)	(28.203.311.161)	(24.419.933.996)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	404.696.745.257	320.652.888.787	324.436.265.952
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(39.220.129.316)	(39.220.129.315)	(39.220.128.115)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh</b>	<b>365.476.651.941</b>	<b>281.432.759.472</b>	<b>285.216.137.837</b>
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	740.500.993	740.500.993	740.500.993
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm (cổ phiếu)	740.500.993	740.500.993	740.500.993
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>493,55</b>	<b>380,06</b>	<b>385,1</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>493,55</b>	<b>380,06</b>	<b>385,1</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU**

**28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>14.383.327.398.909</b>	<b>13.401.986.657.806</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	13.639.564.319.798	12.376.074.527.827
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	109.992.289.669	257.096.447.736
<i>Doanh thu bán điện</i>	48.455.744.336	78.417.224.650
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	129.269.022.963	158.258.909.234
<i>Doanh thu cho thuê (TM số 17)</i>	36.477.607.483	10.697.392.300
<i>Doanh thu khác</i>	419.568.414.660	521.442.156.059
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(24.174.820.821)</b>	<b>(16.746.120.411)</b>
<i>Hàng bán trả lại</i>	(2.103.359.418)	(2.114.125.335)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(22.071.461.403)	(14.505.330.076)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(126.665.000)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>14.359.152.578.088</b>	<b>13.385.240.537.395</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	13.630.278.384.989	12.361.738.684.986
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	109.965.318.109	257.096.447.736
<i>Doanh thu bán điện</i>	48.455.744.336	78.417.224.650
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	129.269.022.963	158.258.909.234
<i>Doanh thu cho thuê (TM số 17)</i>	36.477.607.483	10.697.392.300
<i>Doanh thu khác</i>	404.706.500.208	519.031.878.489
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	14.296.301.699.237	13.114.008.930.752
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	62.834.198.271	271.231.606.643

**28.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	514.419.093.301	496.821.049.175
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	181.437.068.888	91.445.167.662
Cổ tức	1.857.173.000	-
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	-	224.707.038.672
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	8.099.104.212
Khác	10.668.613.268	6.206.237.255
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>708.381.948.457</b>	<b>827.278.596.976</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Giá vốn bán đường	12.030.763.390.644	11.043.411.774.208
Giá vốn bán mật đường	93.932.476.552	272.811.984.740
Giá vốn bán điện	41.007.232.022	140.775.260.186
Giá vốn bán phân bón	122.092.862.658	71.445.038.866
Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 17)	38.236.537.988	7.951.194.105
Giá vốn khác	360.814.847.149	421.823.326.212
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.686.847.347.013</u></b>	<b><u>11.958.218.578.317</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	782.987.811.085	887.493.101.394
Lỗ từ thanh lý công ty con	62.766.189.800	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	55.272.679.022	85.436.621.424
Dự phòng	27.281.661.600	47.618.139.851
Khác	74.132.652.883	97.570.243.211
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.002.440.994.390</u></b>	<b><u>1.118.118.105.880</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.115.985.806	127.004.435.181
Chi phí vận chuyển	79.823.715.872	77.078.745.840
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	65.110.631.761	58.602.848.376
Chi phí nhân viên	50.403.547.983	57.175.329.912
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.099.776.644	3.667.637.569
Chi phí khác	22.832.387.742	15.169.220.060
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>354.386.045.808</b>	<b>338.698.216.938</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	140.625.531.933	155.127.419.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.840.594.697	78.567.592.947
Chi phí khấu hao và hao mòn	19.953.223.885	17.323.361.376
Lợi thế thương mại (TM số 20)	18.784.616.074	11.482.230.534
Dự phòng	9.739.646.677	4.138.076.573
Chi phí khác	56.573.504.399	48.759.401.571
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>382.517.117.665</b>	<b>315.398.082.990</b>

**32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>32.458.235.873</b>	<b>40.014.343.958</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	10.021.333.784	4.892.587.774
Thu nhập từ cho thuê tài sản	7.648.514.276	12.093.410.903
Khác	14.788.387.813	23.028.345.281
<b>Chi phí khác</b>	<b>84.213.986.925</b>	<b>57.788.279.654</b>
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	30.445.163.310	3.797.378.523
Các khoản phạt	25.299.901.439	-
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	6.459.123.382	6.477.461.159
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	5.154.019.492	9.267.166.791
Chi phí khác	16.855.779.302	38.246.273.181
<b>LỖ KHÁC</b>	<b>(51.755.751.052)</b>	<b>(17.773.935.696)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	12.216.451.846.440	11.392.775.492.193
Chi phí nhân công	339.507.893.196	378.598.967.444
Chi phí khấu hao và hao mòn	263.361.152.704	286.819.262.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.201.522.360	437.273.969.901
Chi phí dự phòng	9.721.253.404	4.997.022.020
Chi phí khác	109.722.226.308	100.367.933.595
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.404.965.894.412</u></b>	<b><u>12.600.832.647.711</u></b>

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.425.355.054	77.729.747.422
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	7.889.340.694	-
	<u>61.314.695.748</u>	<u>77.729.747.422</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.759.736.880	8.935.826.661
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>77.074.432.628</u></b>	<b><u>86.665.574.083</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>542.186.757.084</u></b>	<b><u>480.912.355.261</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	122.194.984.353	78.855.720.215
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	12.535.328.947	1.712.787.364
Lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	25.457.839.862	13.653.349.677
Phân bổ lợi thế thương mại	3.756.923.215	2.296.446.107
Lỗ (lãi) từ các công ty liên kết	11.063.106.707	(3.320.028.142)
Thuế TNDN được miễn	(121.959.579.344)	(15.938.344.968)
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	7.889.340.694	-
Cổ tức	(1.954.438.600)	(22.960.000)
Lỗ chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	11.898.110.685	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	9.459.505.366
Khác	6.192.818.109	(30.901.536)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>77.074.432.628</u></b>	<b><u>86.665.574.083</u></b>

**34.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

SỔ  
 CỐ  
 ĐỒ  
 NH  
 HIỆ  
 TÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

				VND	
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>					
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.127.501.010	31.847.102.022	(27.719.601.012)	(14.519.148.012)	833.470.033
Chi phí phải trả	7.839.399.331	5.414.573.313	2.424.826.018	-	-
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	2.481.524.975	2.481.524.975	-	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.317.505.808	1.317.505.808	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(240.589.079)	(240.589.079)	-	-	(122.727.739)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.525.342.045</b>	<b>40.820.117.039</b>			
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	217.109.566.997	222.837.486.432	5.727.919.435	9.959.878.525	-
Tăng giá trị hợp lý khoản đầu tư	8.080.288.423	8.080.288.423	-	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.073.803.080	15.880.921.759	3.807.118.679	(5.087.299.468)	-
Giảm do thanh lý công ty con	(17.022.677.312)	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>220.240.981.188</b>	<b>246.798.696.614</b>			
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(15.759.736.880)</b>	<b>(8.935.826.661)</b>	





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các giao dịch trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Tadimex")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2024
	Công ty liên kết kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Global Mind Investment Management Pte. Ltd	Công ty liên kết kể từ ngày 4 tháng 11 năm 2024
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh <sup>1</sup>	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
	Chủ tịch từ ngày 13 tháng 7 năm 2024
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	Cổ đông ưu đãi đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2023

<sup>1</sup> Tên trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công

132  
 TY  
 IN  
 HO  
 DA  
 TK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	45.070.748.233	61.078.993.924
	Cung cấp dịch vụ	222.314.814	351.528.110
	Mua nguyên liệu	42.570.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	21.093.500.000	184.061.124.740
	Mua dịch vụ	16.800.000.000	497.246.825
	Thu nhập lãi	6.446.745.252	5.514.873.814
	Thanh lý tài sản	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên liệu	18.963.565.070	11.504.883.696
	Mua hàng hóa	1.912.386.276	2.552.183.312
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Cổ tức	7.915.020.000	-
	Bán hàng hóa	3.515.441.602	26.343.075.014
	Mua hàng hóa	826.874.298	428.858.059
	Cung cấp dịch vụ	18.231.999	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Thu nhập lãi	5.070.914.027	-
	Bán hàng hóa	55.759.900	134.345.619
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.948.417.133	3.457.086.040
	Cung cấp dịch vụ	1.984.301.886	2.245.160.000
	Mua hàng hóa	1.336.776.377	69.644.151.269
	Mua dịch vụ	8.181.818	340.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	1.611.420.000	-
	Mua dịch vụ	431.875.950	-
	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	1.661.400.000
Công ty Cổ phần Toán Hải Vân	Thu nhập lãi	1.265.184.000	1.265.184.000
	Bán hàng hóa	60.148.320	43.597.440
	Thanh lý tài sản	58.839.360	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	Mua dịch vụ	334.166.017	-
	Chi phí lãi vay	14.038.356	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Bán hàng hóa	38.600.000	-
	Cung cấp dịch vụ	-	414.092.274
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Bán hàng hóa	30.526.000	-
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Cung cấp dịch vụ	16.980.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ tức đã trả	-	77.800.798.800
Công ty Cổ phần Khoai MI Tây Ninh	Bán hàng hóa	-	1.060.530.000

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*) VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch từ ngày 13 tháng 7 năm 2024 Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	2.050.000.000	1.920.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết ngày 13 tháng 7 năm 2024 Thành viên từ ngày 24 tháng 10 năm 2024	300.000.000	2.220.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	840.000.000	720.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên đến hết ngày 24 tháng 10 năm 2024	600.000.000	300.000.000
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	150.000.000	900.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	1.090.000.000	300.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập từ ngày 24 tháng 10 năm 2024	500.000.000	-
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2024	380.000.000	-
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập đến hết ngày 25 tháng 10 năm 2023	-	600.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.910.000.000</b>	<b>6.960.000.000</b>

(\*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)*

Thủ lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thủ lao	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	2.223.710.769	-
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024	-	1.504.445.000
Các thành viên quản lý khác		4.348.346.598	4.004.230.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.572.057.367</b>	<b>5.508.675.000</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	137.782.049.107	145.945.798.507
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	4.254.631.224	3.505.205.065
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	3.208.538.298	3.196.776.705
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	1.969.253.510	1.386.945.410
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	1.299.521.280	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bán hàng hóa	184.966.464	22.503.744
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	243.777.130	113.821.813
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	4.520.000	4.520.000
Các bên liên quan khác	Bán hàng hóa	24.586.000	10.494.038
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>148.971.843.013</b>	<b>154.186.065.282</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên vật liệu	25.982.311.214	25.982.311.214
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa	25.175.000.000	25.175.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	10.781.710.000	-
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Mua dịch vụ	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	239.797.067	10.463.837.073
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	-	4.293.710.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua hàng hóa	-	560.880.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>63.178.818.281</b>	<b>67.475.738.287</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Cổ tức được chia	23.745.060.000	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Lãi cho vay	12.445.082.980	11.179.898.980
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Lãi cho vay	22.643.496.204	17.102.813.964
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	860.274.732	1.304.943.464
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>59.693.913.916</b>	<b>29.587.656.408</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên vật liệu	21.375.398.684	3.024.514.156
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	4.095.103.539	61.733.494.197
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua dịch vụ	304.429.671	304.420.522
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Mua hàng hóa	-	100.207.366
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	16.847.100	11.295.501
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>25.791.778.994</b>	<b>65.173.931.742</b>

11/01/2025 14:00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	6.758.211.690	1.711.304.620
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.009.460.097	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>12.767.671.787</b>	<b>4.711.304.620</b>
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Mua hàng hóa	1.695.880.830	1.674.708.228
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Nhận đặt cọc	804.600.720	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Mua hàng hóa	250.624.988	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Nhận đặt cọc	36.000.000	36.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.787.106.538</b>	<b>1.710.708.228</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>			
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Cho vay	20.914.500.000	20.914.500.000
<b>Vay ngắn hạn (**)</b>			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Vay	400.000.000	400.000.000

(\*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân, lãi suất 10,5%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty, đến hạn ngày 31 tháng 1 năm 2025.

(\*\*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Dưới 1 năm	225.591.656.867	228.076.529.276
Từ 1 đến 5 năm	85.327.976.185	100.193.117.515
Trên 5 năm	494.904.287.276	508.259.973.693
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>805.823.920.328</u></b>	<b><u>836.529.620.484</u></b>

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con trong Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
				VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	11.080.936.072.606	3.278.216.505.482	-	14.359.152.578.088
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	4.277.476.763.119	3.158.726.285.163	(7.436.203.048.282)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>15.358.412.835.725</b>	<b>6.436.942.790.645</b>	<b>(7.436.203.048.282)</b>	<b>14.359.152.578.088</b>
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>				
Kết quả của bộ phận	(640.404.878.376)	(162.004.323.148)	65.506.038.051	1.672.305.231.075
Chi phí không phân bổ	1.107.796.315.228	706.065.073.227	(1.105.479.439.998)	(736.903.163.473)
Doanh thu hoạt động tài chính	(1.280.293.984.119)	(52.628.166.912)	330.481.156.641	708.381.948.457
Chi phí tài chính				(1.002.440.994.390)
Phản lỗ trong công ty liên kết				(47.400.513.533)
Lỗ khác				(51.755.751.052)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				542.186.757.084
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(61.314.695.748)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(15.759.736.880)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>465.112.324.456</b>



**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
				VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	9.260.468.972.555	4.124.771.564.840	-	13.385.240.537.395
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.690.012.569.741	2.698.290.072.509	(6.388.302.642.250)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>12.950.481.542.296</b>	<b>6.823.061.637.349</b>	<b>(6.388.302.642.250)</b>	<b>13.385.240.537.395</b>
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>				
Kết quả của bộ phận	(584.694.642.623)	(100.835.686.167)	31.434.028.862	1.427.021.959.078
Chi phí không phân bổ	1.415.446.788.653	287.061.418.415	(875.229.610.092)	(654.096.299.928)
Doanh thu hoạt động tài chính	(1.201.026.062.026)	(63.838.091.507)	146.746.047.653	827.278.596.976
Chi phí tài chính				(1.118.118.105.880)
Phản lãi trong công ty liên kết				16.600.140.711
Lãi khác				(17.773.935.696)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				480.912.355.261
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(77.729.747.422)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(8.935.826.661)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>394.246.781.178</b>

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
	VND			
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>				
<i>Tài sản của bộ phận</i>				
Tiền và tương đương tiền	5.064.244.258.974	117.120.165.795	-	5.181.364.424.769
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.594.669.774.475	-	-	3.594.669.774.475
Các khoản phải thu ngắn hạn	17.269.930.695.596	730.200.022.418	(8.739.840.312.759)	9.260.290.405.255
Hàng tồn kho	2.952.615.388.490	314.282.236.035	(33.895.460.197)	3.233.002.164.328
Tài sản ngắn hạn khác	109.213.696.617	13.664.015.710	-	122.877.712.327
Các khoản phải thu dài hạn	3.976.959.704.752	512.951.036.951	(2.917.985.115.259)	1.571.925.626.444
Tài sản cố định	2.641.957.016.961	1.109.323.551.540	-	3.751.280.568.501
Bất động sản đầu tư	581.086.222.682	-	-	581.086.222.682
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	445.671.288.697	10.578.082.005	-	456.249.370.702
Đầu tư tài chính dài hạn	4.764.846.288.209	-	-	4.764.846.288.209
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	1.441.868.601.136
<b>Tổng tài sản</b>				<b>33.959.461.158.828</b>
<i>Nợ phải trả của bộ phận</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.819.252.328.984	599.440.831.511	(2.028.525.249.403)	1.390.167.911.092
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.425.921.708.397	261.456.075.414	(1.538.587.893.577)	12.148.789.890.234
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.931.438.373.247	-	(1.077.899.697.500)	4.853.538.675.747
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.011.588.366.668
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>23.404.084.843.741</b>

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>				
<i>Tài sản của bộ phận</i>				
Tiền và tương đương tiền	4.216.445.955.808	413.616.175.536	-	4.630.062.131.344
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.512.910.086.889	290.398.252.520	-	3.803.308.339.409
Các khoản phải thu ngắn hạn	16.020.456.774.129	3.866.334.446.152	(8.646.374.489.450)	11.240.416.730.831
Hàng tồn kho	3.881.117.716.397	345.082.998.892	(273.003.412.817)	3.953.197.302.472
Tài sản ngắn hạn khác	113.570.134.844	11.001.069.906	-	124.571.204.750
Các khoản phải thu dài hạn	3.621.511.384.782	806.815.621.585	(3.745.702.444.155)	682.624.562.212
Tài sản cố định	2.813.202.065.338	1.367.648.964.910	-	4.180.851.030.248
Bất động sản đầu tư	616.500.042.253	190.667.246.160	-	807.167.288.413
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	200.126.480.444	24.926.981.508	-	225.053.461.952
Đầu tư tài chính dài hạn	2.996.840.699.661	457.847.012	-	2.997.298.546.673
Tài sản dài hạn khác				1.433.743.570.484
<b>Tổng tài sản</b>				<b>34.078.294.168.788</b>
<i>Nợ phải trả của bộ phận</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.956.431.503.990	1.546.894.034.871	(3.068.044.246.368)	1.435.281.292.493
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.659.521.294.238	783.552.366.546	(1.665.321.413.350)	12.777.522.247.434
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.936.612.657.801	9.000.400.563	(722.199.697.500)	3.223.413.360.864
Nợ phải trả không phân bổ				5.497.813.627.517
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>22.934.260.528.308</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	7.889	771.218
- Mật rỉ (tấn)	7.303	604.448
- Đường hàng hóa (tấn)	110	-
Ngoại tệ các loại		
- LAK	538.906.107	123.414.856
- USD	6.904.756	5.532.751
- EUR	244	246

**39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết số 117/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2025, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phan Lê Diệu Thông  
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Thảo  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025